

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MTV
(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2010



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 29

105
G
Y K
IAI
TNE
EVI

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH MTV (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng thành viên

Bà Nguyễn Thị Lan	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2011) Thành viên (đến ngày 31 tháng 12 năm 2010)
Ông Lê Minh Hồng	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 04 tháng 01 năm 2010 và chuyển công tác ngày 01 tháng 01 năm 2011)
Ông Đỗ Khang Ninh	Chủ tịch (đến ngày 04 tháng 01 năm 2010) Thành viên (từ ngày 04 tháng 01 năm 2010)
Ông Vũ Đình Chiến	Phó Chủ tịch
Ông Phan Quốc Nghĩa	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đỗ Khang Ninh	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 04 tháng 01 năm 2010)
Ông Phạm Việt Anh	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 07 tháng 4 năm 2009 và chuyển công tác từ ngày 04 tháng 01 năm 2010)
Ông Nguyễn Trung Dân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Minh Tiến	Phó Tổng Giám đốc (chuyển công tác từ ngày 04 tháng 01 năm 2011)
Ông Trần Hưng Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hồng Linh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc (chuyển công tác ngày 01 tháng 11 năm 2010)
Ông Nguyễn Thanh Nghị	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Huy	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 04 tháng 01 năm 2010)
Ông Dương Mạnh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Ngọc Quang	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 28 tháng 12 năm 2010)
Ông Hồ Tùng Vũ	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2011)
Ông Nguyễn Ngọc Sơn	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 14 tháng 10 năm 2010 và chuyển công tác ngày 01 tháng 01 năm 2011)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đỗ Khảo Ninh
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 4 năm 2011

Số: 619 /Deloitte-AUDHN-RE

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH MTV

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cùng với các báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính hợp nhất”) của Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH MTV (gọi tắt là “Tổng Công ty”) từ trang 5 đến trang 29. Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc tại trang 1 và 2, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Ngoại trừ hạn chế phạm vi kiểm toán trình bày ở đoạn dưới đây, chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính hợp nhất không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc, cũng như cách trình bày tổng quát của các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Hạn chế phạm vi kiểm toán

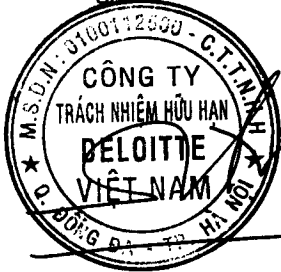
Trong năm, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng chi phí thu dọn các đường ống khi kết thúc khai thác các công trình khí với số tiền là 77.140.233.977 đồng (số dư lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 578.774.423.056 đồng). Tại ngày lập báo cáo này, phương án và chi phí thu dọn các công trình khí nói trên chưa được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền. Chúng tôi cũng không thu thập được các bằng chứng kiểm toán cần thiết để xác định tính hợp lý của khoản chi phí nói trên, theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về khoản chi phí dự phòng này cũng như ảnh hưởng của chúng tới các khoản mục liên quan được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

Ý kiến ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các điều chỉnh cần thiết liên quan đến vấn đề nêu trên, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Chúng tôi cũng xin lưu ý người đọc báo cáo tài chính tới vấn đề sau:

Như trình bày tại Thuyết minh số 25 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty hiện đang ghi nhận doanh thu bán khí và vận chuyển khí Nam Côn Sơn tại thời điểm phát hành hoá đơn theo hướng dẫn tại Công văn số 5110-TC/TCT ngày 16 tháng 5 năm 2003 của Bộ Tài chính, theo đó doanh thu và giá vốn của hoạt động bán khí và vận chuyển khí Nam Côn Sơn phát sinh trong tháng 11 và tháng 12 năm 2010 được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2011 với số tiền lần lượt là 2.640 tỷ đồng và 2.590 tỷ đồng (doanh thu và giá vốn tháng 11 và 12 năm 2009 được ghi nhận vào năm 2010 tương ứng là 2.607 tỷ đồng và 2.127 tỷ đồng).



Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0036/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 28 tháng 4 năm 2011
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Trần Huy Công
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0891/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mẫu số B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	31/12/2009
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		16.241.376.873.327	10.757.633.221.304
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	4.927.167.508.497	2.281.485.673.442
1. Tiền	111		2.872.009.982.480	1.991.506.562.579
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.055.157.526.017	289.979.110.863
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.201.551.000.000	2.674.045.500.583
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	2.201.551.000.000	2.674.045.500.583
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.412.309.845.015	3.814.561.438.117
1. Phải thu khách hàng	131		6.158.060.939.052	2.934.746.283.825
2. Trả trước cho người bán	132		693.709.660.160	280.104.692.056
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		46.763.079.934	70.903.982.510
4. Các khoản phải thu khác	135		519.889.674.724	544.312.536.598
5. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(6.113.508.855)	(15.506.056.872)
IV. Hàng tồn kho	140	7	868.236.939.046	1.144.104.468.682
1. Hàng tồn kho	141		946.220.261.132	1.198.243.026.452
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(77.983.322.086)	(54.138.557.770)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		832.111.580.769	843.436.140.480
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		97.609.993.625	89.833.285.780
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		338.099.836.975	129.121.001.548
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	8	30.910.899.789	99.547.887.675
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		365.490.850.380	524.933.965.477
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)	200		23.422.228.747.821	11.136.200.864.467
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.640.270.170	85.500.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	85.500.000
2. Phải thu dài hạn khác	218		6.640.270.170	-
II. Tài sản cố định	220		18.850.461.723.708	10.093.551.805.966
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	17.746.980.365.758	9.473.582.377.445
- Nguyên giá	222		25.537.511.197.950	17.810.840.200.470
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.790.530.832.192)	(8.337.257.823.025)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	10	54.268.768.464	866.258.818
- Nguyên giá	225		55.482.747.970	1.521.235.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.213.979.506)	(654.976.182)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	175.342.128.678	13.490.949.215
- Nguyên giá	228		183.172.745.374	19.233.391.962
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.830.616.696)	(5.742.442.747)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	873.870.460.808	605.612.220.488
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.328.255.146.316	629.645.490.567
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	14	627.856.495.218	423.751.276.603
2. Đầu tư dài hạn khác	258	15	712.708.531.956	447.045.324.791
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(12.309.880.858)	(241.151.110.827)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		3.236.871.607.627	412.918.067.934
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	3.231.988.195.711	353.942.344.341
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		3.985.054.753	57.187.500.000
3. Tài sản dài hạn khác	268		898.357.163	1.788.223.593
C. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI	269	17	15.653.645.437	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200 + 269)	270		39.679.259.266.585	21.893.834.085.771

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MTVSố 19A, đường Cộng Hòa, quận Tân Bình
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mẫu số B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	31/12/2009
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		17.012.302.518.162	14.303.221.188.094
I. Nợ ngắn hạn	310		9.810.187.656.841	6.544.024.044.328
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	18	2.064.741.524.603	1.283.041.115.872
2. Phải trả người bán	312		4.461.715.612.146	3.471.733.644.255
3. Người mua trả tiền trước	313		132.607.101.700	272.035.332.969
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	19	254.312.586.058	8.757.257.237
5. Phải trả người lao động	315		85.731.706.964	71.246.117.866
6. Chi phí phải trả	316	20	408.726.828.356	131.745.484.548
7. Phải trả nội bộ	317		-	642.382.364.325
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	21	2.370.146.587.757	627.944.479.598
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		32.205.709.257	35.138.247.658
II. Nợ dài hạn	330		7.202.114.861.321	7.759.197.143.766
1. Phải trả dài hạn nội bộ	332	22	44.265.687.854	1.629.670.994.116
2. Phải trả dài hạn khác	333		198.972.135.791	188.052.146.002
3. Vay và nợ dài hạn	334	23	5.382.515.946.148	5.482.742.134.621
4. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		22.506.110.661	21.573.096.990
5. Dự phòng phải trả dài hạn	337		578.774.423.056	66.692.487.506
6. Doanh thu chưa thực hiện	338		4.336.402.478	-
7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		970.744.155.333	370.466.284.531
B. NGUỒN VỐN	400		22.050.598.270.233	7.358.764.353.184
(400= 410+430+439)				
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	22.045.720.711.829	7.351.588.701.067
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		10.455.050.754.975	5.068.993.804.933
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413		1.254.472.277	-
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		6.710.919.929.696	-
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(2.561.854.279)	(6.501.673.520)
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.469.719.828.337	835.463.974.369
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.753.694.107.517	1.270.467.878.633
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.657.643.473.306	183.164.716.652
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		4.877.558.404	7.175.652.117
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		4.877.558.404	7.175.652.117
C. LỢI ÍCH CÒ ĐỒNG THIỂU SỞ	439		616.358.478.190	231.848.544.493
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400+439)	440		39.679.259.266.585	21.893.834.085.771

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Nợ khó đòi đã xử lý
2. Ngoại tệ các loại

31/12/2010 31/12/2009

3.394.214.263 3.394.214.263

11.533.069 7.415.277

45.781 -

801.015 -

Đỗ Khanh Ninh
Tổng Giám đốc

Mai Hữu Ngân
Kế toán trưởng

Ngày 28 tháng 4 năm 2011

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MTVSố 19A, đường Cộng Hòa, quận Tân Bình
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU SỐ B 02-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2010	2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	48.076.583.629.369	30.485.218.232.557
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	82.202.154.080	30.484.298.553
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10	25	47.994.381.475.289	30.454.733.934.004
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	26	40.513.530.803.167	25.000.229.438.563
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		7.480.850.672.122	5.454.504.495.441
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	787.185.251.907	615.141.311.028
7. Chi phí tài chính	22	28	1.153.645.789.497	1.239.401.937.805
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		286.160.142.607	239.508.148.625
8. Chi phí bán hàng	24		703.305.657.661	643.493.792.097
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.072.230.676.234	367.913.742.812
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(24+25))	30		5.338.853.800.637	3.818.836.333.755
11. Thu nhập khác	31	29	388.532.367.714	53.717.885.524
12. Chi phí khác	32	30	94.938.178.040	33.051.184.059
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		293.594.189.674	20.666.701.465
14. Lợi nhuận trong công ty liên kết, liên doanh	45		93.218.925.586	94.561.800.640
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		5.725.666.915.897	3.934.064.835.860
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	805.723.755.516	623.264.615.802
17. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	31	(3.892.254.720)	(80.187.500)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	31	4.923.835.415.101	3.310.880.407.558
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		176.119.934.507	25.741.940.122
- Lợi nhuận sau thuế của của công ty mẹ	62		4.747.715.480.594	3.285.138.467.436

Đỗ Khang Ninh
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 4 năm 2011

Mai Hữu Ngạn
Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MTVSố 19A, đường Cộng Hòa, quận Tân Bình
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mẫu số B 03-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2010	2009
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.725.666.915.897	3.934.064.835.860
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.734.004.329.585	937.425.629.833
Các khoản dự phòng	03	17.300.074.479	41.610.810.192
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	280.517.297.371	299.873.677.886
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(594.212.732.078)	(418.145.019.611)
Chi phí lãi vay	06	286.160.142.607	239.508.148.625
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	7.449.436.027.861	5.034.338.082.785
(Tăng) các khoản phải thu	09	(3.137.418.026.067)	(1.475.051.944.555)
Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	249.706.985.736	(866.451.528.343)
Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	3.841.314.505.165	3.376.430.073.221
(Tăng) chi phí trả trước và khác	12	(215.214.089.933)	(675.873.597.982)
Tiền lãi vay đã trả	13	(250.336.602.265)	(131.287.639.197)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(692.967.021.571)	(1.106.435.319.100)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	77.308.776.000	46.310.560.543
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(87.717.444.689)	(2.416.583.399.001)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	7.234.113.110.237	1.785.395.288.371
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(4.203.527.550.485)	(2.223.084.667.795)
2. Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	3.116.696.463	28.482.709.640
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4.113.067.180.000)	(32.600.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	4.307.394.500.583	137.177.867.067
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(313.975.518.713)	(279.626.300.640)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	261.732.326.603	187.020.109.974
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	515.640.326.257	423.894.660.080
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.542.686.399.292)	(1.758.735.621.674)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	23.803.561.429
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	3.738.675.625.675	552.952.984.688
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3.389.011.330.044)	(350.565.739.530)
4. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	(1.363.685.469)	(287.256.000)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.400.369.267.196)	(2.365.687.591.554)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.052.068.657.034)	(2.139.784.040.967)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	2.639.358.053.911	(2.113.124.374.270)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	2.281.485.673.442	4.401.002.291.800
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	6.323.781.144	(6.392.244.088)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4.927.167.508.497	2.281.485.673.442

Đỗ Khương Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 4 năm 2011

Mai Hữu Ngân
Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH MTV (gọi tắt là “Tổng Công ty”) - tiền thân là Công ty Chế biến và Kinh doanh các sản phẩm khí - là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18 tháng 7 năm 2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500102710 cấp lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2007 và thay đổi lần 6 ngày 12 tháng 5 năm 2010.

Tổng Công ty đã tiến hành chào bán chứng khoán lần đầu ra công chúng vào ngày 17 tháng 11 năm 2010 và hiện tại đang trong quá trình chuyển từ công ty nhà nước sang công ty cổ phần.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại lầu 6, tòa nhà SCEPTA, 19A Cộng Hòa, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 2.294 (31 tháng 12 năm 2009: 1.650).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Tổng Công ty có các công ty con như sau:

- Công ty Cổ phần Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Nam (sau đây gọi tắt là “PVGAS South”)
- Công ty Cổ phần Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Bắc (sau đây gọi tắt là “PVGAS North”)
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Khí (sau đây gọi tắt là “PVID”)
- Công ty Cổ phần Thể thao Văn hóa Dầu Khí (sau đây gọi tắt là “PSCC”)
- Công ty Cổ phần Bình khí Dầu khí Việt Nam (sau đây gọi tắt là “PV Cylinder”).

Hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm: thu gom, vận chuyển, tàng trữ, chế biến khí; tổ chức phân phối, kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG, condensate,...; kinh doanh vật tư thiết bị, hoá chất trong lĩnh vực chế biến khí và sử dụng khí và các sản phẩm khí; kinh doanh dịch vụ cảng, kho bãi; đầu tư cơ sở hạ tầng, hệ thống phân phối sản phẩm khí khô, khí lỏng đồng bộ, tiêu thụ LPG từ các nhà máy lọc hóa dầu và các nguồn khác của Petro Việt Nam; tư vấn thiết kế, lập dự án đầu tư xây dựng, quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình, dự án khí và liên quan đến khí; nghiên cứu ứng dụng ngành khí, thiết kế, cải tạo công trình khí; cung cấp các dịch vụ trong lĩnh vực khí, cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa động cơ, lắp đặt thiết bị chuyển đổi cho phương tiện giao thông vận tải và nông, lâm, ngư nghiệp sử dụng nhiên liệu khí; xuất nhập khẩu các sản phẩm khí lò, khí LNG, khí lỏng, condensate; nhập khẩu vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ ngành khí; tham gia đầu tư các dự án khí thượng nguồn nhằm tăng tính chủ động và hiệu quả cho hoạt động chế biến và kinh doanh sản phẩm khí; đầu tư tài chính vào các công ty bên ngoài, đầu tư mua bán chuyển nhượng, đàm phán, ký hợp đồng, dự án, tài sản, công trình khí; mua các công ty khí quốc tế để trở thành thành viên của Tổng Công ty, bán các công ty con khi cần thiết; các ngành nghề khác theo quy định của pháp luật.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến báo cáo tài chính trong tương lai của Tổng Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Tổng Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn được trình bày theo giá gốc, bao gồm tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng, khoản tiền ủy thác quản lý vốn ngắn hạn và hưởng lãi suất ủy thác tương ứng với kết quả của hoạt động ủy thác.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MTV

Số 19A, đường Cộng Hòa, quận Tân Bình
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>2010</u>
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 15
Máy móc, thiết bị	3 - 7
Phương tiện vận tải	2 - 7
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Tài sản cố định khác	3 - 20

Các chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và thay thế nhỏ nhằm duy trì điều kiện hoạt động bình thường của các tài sản được hạch toán vào chi phí trong năm. Các chi phí sửa chữa lớn hoặc thay thế mới làm thay đổi tính năng, công suất của tài sản được ghi nhận vào giá trị tài sản.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tổng Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể, đối với các phương tiện vận tải thuê tài chính, Tổng Công ty xác định thời gian khấu hao là 6 năm.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính, thương hiệu và các tài sản cố định vô hình khác.

Các tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo gian sử dụng đất, quyền sử dụng lâu dài (không có thời hạn) không phải trích khấu hao. Các tài sản cố định vô hình còn lại được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>2010</u>
	Số năm
Thương hiệu	9
Phần mềm máy tính	3

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đầu tư tài chính dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư vào các công ty khác với tỷ lệ sở hữu nhỏ hơn 20% tổng số vốn tương đương quyền biểu quyết của các công ty này, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư (nếu có).

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp, khoản trả trước tiền thuê đất, giá trị vỏ bình gas và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp phản ánh lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Khoản lợi thế kinh doanh này sẽ được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh khi Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê vào giá trị tài sản cố định xây dựng trên lô đất trong thời gian xây dựng và vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm kể từ khi tài sản xây dựng ở trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị vỏ bình gas được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo thời gian sử dụng ước tính của vỏ bình (ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được từ khách hàng được phản ánh trên khoản mục phải trả dài hạn khác và được phân bổ vào thu nhập tương ứng với thời hạn phân bổ giá trị vỏ bình gas). Giá trị vỏ bình gas được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Căn cứ theo hướng dẫn tại Công văn số 5110-TC/TCT ngày 16 tháng 5 năm 2003 của Bộ Tài chính, doanh thu bán khí và vận chuyển khí Nam Côn Sơn được ghi nhận tại thời điểm Tổng Công ty phát hành hoá đơn giá trị gia tăng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được xử lý như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.
- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC như trên có khác biệt so với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo VAS10, tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn theo VAS 10 sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính. Theo đó, việc áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC làm lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 tăng 2.561.854.279 đồng (năm 2009: 6.501.673.520 đồng) và khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” được phản ánh trong mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 sẽ giảm một khoản tương ứng so với áp dụng theo VAS10.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Các khoản chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MTVSố 19A, đường Cộng Hòa, quận Tân Bình
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào hợp nhất vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Tiền mặt	10.526.193.376	6.399.437.633
Tiền gửi ngân hàng	2.861.483.789.104	1.984.133.464.119
Tiền đang chuyển	-	973.660.827
Các khoản tương đương tiền (i)	2.055.157.526.017	289.979.110.863
	4.927.167.508.497	2.281.485.673.442

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn nhỏ hơn hoặc bằng 3 tháng tại các ngân hàng.

6. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở xuống	1.714.077.180.000	2.620.045.500.583
Ủy thác quản lý vốn ngắn hạn	487.473.820.000	54.000.000.000
	2.201.551.000.000	2.674.045.500.583

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MTVSố 19A, đường Cộng Hòa, quận Tân Bình
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***7. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Hàng mua đang đi trên đường	65.407.079.328	48.717.221.701
Nguyên liệu, vật liệu	312.601.443.267	673.856.625.150
Công cụ, dụng cụ	31.718.750.049	21.873.970.237
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	33.895.442.968	6.700.989.471
Thành phẩm	51.233.605.255	75.237.894.725
Hàng hóa	451.363.940.265	371.810.693.115
Hàng gửi bán	-	45.632.053
Cộng giá gốc hàng tồn kho	946.220.261.132	1.198.243.026.452
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(77.983.322.086)	(54.138.557.770)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	868.236.939.046	1.144.104.468.682

8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Thuế xuất nhập khẩu	8.899.075.455	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.011.824.334	99.547.887.675
	30.910.899.789	99.547.887.675

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2010	463.794.634.865	263.997.744.862	140.477.568.255	61.616.885.474	16.880.953.367.014	17.810.840.200.470
Mua trong năm	16.959.571.645	36.583.252.039	36.966.405.112	13.977.176.104	21.075.495.439	125.561.900.339
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	318.446.364.858	522.558.173.953	75.069.537.511	416.810.359	2.296.838.186.103	3.213.329.072.784
Tăng theo đánh giá lại để cô phần hóa	6.912.005.998	-	5.233.077.226	-	4.313.735.256.957	4.325.880.340.181
Tăng khác	1.926.282.513	58.997.673.725	32.860.414.264	726.909.390	21.332.610.962	115.843.890.854
Giảm theo đánh giá lại để cô phần hóa	(4.188.717.525)	(60.746.717)	-	(2.104.441.191)	(398.850.404)	(6.752.755.837)
Thanh lý, nhượng bán	(16.940.000)	(121.090.910)	(2.172.595.430)	(30.480.252)	-	(2.341.106.592)
Điều chỉnh theo quyết toán	-	4.104.914	-	-	(35.365.939.455)	(35.361.834.541)
Giảm khác	(791.703.084)	(1.132.397.470)	(252.672.076)	(196.067.990)	(7.115.669.088)	(9.488.509.708)
Tại ngày 31/12/2010	803.041.499.270	880.826.714.396	288.181.734.862	74.406.791.894	23.491.054.457.528	25.537.511.197.950
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2010	107.479.262.740	98.919.182.209	75.704.703.243	33.326.884.106	8.021.827.790.727	8.337.257.823.025
Khấu hao trong năm	466.952.964.466	93.234.143.867	32.680.736.800	17.470.803.332	1.120.560.837.984	1.730.899.486.449
Tăng theo đánh giá lại để cô phần hóa	-	-	-	-	100.860.943	100.860.943
Tăng khác	184.513.010	6.392.448.946	(9.702.206.176)	119.263.364	13.931.996.936	10.926.016.080
Giảm do đánh giá lại để cô phần hóa	(433.575.357.617)	(51.211.552.394)	(9.089.696.641)	(7.425.050.858)	(1.748.090.621.552)	(2.249.392.279.062)
Thanh lý, nhượng bán	(7.058.329)	(212.473.639)	(1.371.219.010)	(113.977.412)	-	(1.704.728.390)
Điều chỉnh theo quyết toán	-	1.505.764	-	-	(6.827.591.089)	(6.826.085.325)
Giảm khác	(4.551.102.016)	(13.405.088.855)	(3.342.048.283)	(287.758.141)	(9.144.264.233)	(30.730.261.528)
Tại ngày 31/12/2010	136.483.222.254	133.718.165.898	84.880.269.933	43.090.164.391	7.392.359.009.716	7.790.530.832.192
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2010	666.558.277.016	747.108.548.498	203.301.464.929	31.316.627.503	16.098.695.447.812	17.746.980.365.758
Tại ngày 31/12/2009	356.315.372.125	165.078.562.653	64.772.865.012	28.290.001.368	8.859.125.576.287	9.473.582.377.445

Các công trình khí tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 được trình bày trong nhóm "Tài sản cố định khác" bao gồm một số tài sản có nguyên giá là 5.183.293.694.915 đồng được tạm tăng theo chi phí thực tế phát sinh đã tập hợp được để trích khấu hao khi công trình được đưa vào sử dụng. Nguyên giá các công trình này sẽ được điều chỉnh lại khi quyết toán công trình được phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn được sử dụng với nguyên giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 126.689.407.039 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: 5.212.484.707.902 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định để cầm cố thế chấp các khoản nợ vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 345.765.136.773 đồng.

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MTVSố 19A, đường Cộng Hòa, quận Tân Bình
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2010	-	1.521.235.000	1.521.235.000
Thuê tài chính trong năm	47.933.998.993	6.027.513.977	53.961.512.970
Tại ngày 31/12/2010	47.933.998.993	7.548.748.977	55.482.747.970
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2010	-	654.976.182	654.976.182
Khấu hao trong năm	-	559.003.324	559.003.324
Tại ngày 31/12/2010	-	1.213.979.506	1.213.979.506
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2010	47.933.998.993	6.334.769.471	54.268.768.464
Tại ngày 31/12/2009	-	866.258.818	866.258.818

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Thương hiệu VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2010	11.533.595.145	7.699.796.817	-	-	19.233.391.962
Tăng trong năm	154.352.774.678	3.834.201.112	1.464.370.376	4.288.007.246	163.939.353.412
Tại ngày 31/12/2010	165.886.369.823	11.533.997.929	1.464.370.376	4.288.007.246	183.172.745.374
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2010	60.095.000	5.682.347.747	-	-	5.742.442.747
Khấu hao trong năm	45.314.864	2.436.664.136	79.166.977	-	2.561.145.977
Giảm do đánh giá lại để cổ phần hóa	-	(472.972.028)	-	-	(472.972.028)
Tại ngày 31/12/2010	105.409.864	7.646.039.855	79.166.977	-	7.830.616.696
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2010	165.780.959.959	3.887.958.074	1.385.203.399	4.288.007.246	175.342.128.678
Tại ngày 31/12/2009	11.473.500.145	2.017.449.070	-	-	13.490.949.215

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MTVSố 19A, đường Cộng Hòa, quận Tân Bình
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Đường ống dẫn khí Lô B - Ô Môn	74.713.934.650	133.681.791.366
Kho chứa LPG lạnh	23.421.977.190	3.191.553.729
Đường ống dẫn khí Hải Sư Trắng/Tê Giác Trắng - Bạch Hổ	206.983.958.658	6.592.269.738
Dự án thu gom khí Vòm Bắc mỏ Bạch Hổ	-	43.440.638.892
Trạm nạp khí hóa lỏng Thị Vải	-	60.758.621.218
Dự án cao ốc văn phòng Dragon Tower (i)	306.893.194.595	157.697.490.313
Công trình CNG	-	24.431.497.323
Nhà máy bọc ống	-	82.462.744.918
Tổng kho khí hóa lỏng Bắc Trung Bộ	43.646.077.990	10.465.070.386
Dự án đầu tư nâng công suất cầu cảng PVGAS Vũng Tàu	42.386.681.914	-
Dự án dây chuyền cấp khí cho Nhà máy đạm Cà Mau	33.282.518.193	-
Dự án đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn 2	14.513.863.444	-
Khác	128.028.254.174	82.890.542.605
	873.870.460.808	605.612.220.488

(i) Tổng Công ty đã ký hợp đồng hợp tác kinh doanh với Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam và Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long để xây dựng một cao ốc văn phòng trên diện tích 7.441 m² đất tại Khu số 8, Dự án Dragon City, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh. Trong đó, Tổng Công ty là Nhà điều hành và góp 70% vốn đầu tư dự án. Theo hợp đồng, các bên được hưởng lợi nhuận từ dự án trên cơ sở kết quả kinh doanh của Nhà điều hành theo tỷ lệ góp vốn. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, chi phí xây dựng cơ bản dở dang của công trình này đang được ghi nhận trên khoản mục chi phí xây dựng cơ bản của Tổng Công ty.

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con sở hữu trực tiếp của Tổng Công ty như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng miền Nam	TP HCM	54%	54%	Phân phối khí hóa lỏng
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng miền Bắc	Hà Nội	62%	62%	Phân phối khí hóa lỏng
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam (i)	Đồng Nai	0%	0%	Phân phối khí hóa lỏng
Công ty Cổ phần Sản xuất Bình khí	Đồng Nai	82%	91%	Sản xuất vỏ bình khí
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp khí	Vũng Tàu	51%	51%	Kinh doanh dịch vụ bọc ống
Công ty Cổ phần Thể thao Văn hoá Dầu khí	Hà Nội	60%	60%	Hoạt động thể thao và văn hóa

(i) Khoản đầu tư vào Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam được chuyển nhượng toàn bộ cho Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng miền Nam (là công ty con của Tổng Công ty) theo hợp đồng chuyển nhượng ký ngày 13 tháng 7 năm 2010. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, báo cáo tài chính của Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MTVSố 19A, đường Cộng Hòa, quận Tân Bình
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH**

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	351.819.455.779	241.427.757.839
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas đô thị	75.859.870.612	71.329.965.254
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	150.136.467.188	-
Công ty Cổ phần Năng lượng Vinabenny	50.040.701.639	14.400.000.000
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	-	24.328.501.952
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	-	23.966.913.142
Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển nhà Dầu khí miền Nam	-	10.763.828.416
Công ty TNHH Liên doanh Khí hóa lỏng Thăng Long	-	19.734.310.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Hòa Cầm	-	17.800.000.000
	627.856.495.218	423.751.276.603

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết, liên doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	TP Hồ Chí Minh	48,12%	Phân phối khí thấp áp
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas đô thị	Hà Nội	35,51%	Kinh doanh khí
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	Tiền Giang	32,97%	Sản xuất ống thép
Công ty Cổ phần Năng lượng Vinabenny	Long An	20,83%	Cho thuê kho LPG

15. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Đầu tư cổ phiếu (i)	393.170.000.000	435.270.000.000
Đầu tư trái phiếu	-	5.576.400.000
Ủy thác quản lý vốn dài hạn	318.067.180.000	-
Đầu tư dài hạn khác	1.471.351.956	6.198.924.791
	712.708.531.956	447.045.324.791

- (i) Đầu tư cổ phiếu bao gồm khoản mua cổ phần của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á với số tiền là 311.250.000.000 đồng. Do số cổ phiếu này thuộc loại hạn chế chuyển nhượng và Tổng Công ty dự kiến nắm giữ dài hạn nên không thực hiện đánh giá để trích lập dự phòng giảm giá đối với khoản đầu tư này.

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MTVSố 19A, đường Cộng Hòa, quận Tân Bình
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Lợi thế kinh doanh (i)	2.729.738.580.027	-
Chi phí vô bình gas chờ phân bổ	384.906.006.871	297.540.311.870
Trả trước tiền thuê đất, thuê văn phòng	92.245.323.147	45.839.141.306
Chi phí trả trước dài hạn khác	25.098.285.666	10.562.891.165
	3.231.988.195.711	353.942.344.341

- (i) Lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp phản ánh lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Khoản lợi thế kinh doanh này sẽ được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh khi Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	2010	2009
	VND	VND
Số đầu năm	-	-
Tăng trong năm	17.392.939.375	-
Phân bổ vào chi phí trong năm	(1.739.293.938)	-
Số cuối năm	15.653.645.437	-

18. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Vay ngắn hạn	372.543.727.376	-
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 23)	1.692.197.797.227	1.283.041.115.872
	2.064.741.524.603	1.283.041.115.872

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	198.313.636.734	3.419.534.800
Thuế xuất, nhập khẩu	779.675.279	3.517.516.743
Thuế thu nhập doanh nghiệp	45.979.045.628	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.136.945.844	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.634.019.477	549.994.296
Các loại thuế khác	5.469.263.096	1.270.211.398
	254.312.586.058	8.757.257.237

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MTVSố 19A, đường Cộng Hòa, quận Tân Bình
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Chi phí nhà điều hành Nam Côn Sơn	54.880.344.256	51.028.840.128
Trích trước chi phí vận hành mỏ Rồng Đồi Mồi và Vòm	66.165.414.580	-
Bắc mô Bạch Hổ	83.046.712.033	47.700.510.250
Chi phí lãi vay	136.051.323.285	-
Trích trước chi phí sửa chữa công trình khí	68.583.034.202	33.016.134.170
Các khoản khác	408.726.828.356	131.745.484.548

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Tiền bán cổ phần lần đầu phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.886.949.950.000	-
Các khoản phải trả khác	483.196.637.757	627.944.479.598
	2.370.146.587.757	627.944.479.598

22. PHẢI TRẢ DÀI HẠN NỘI BỘ

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Phải trả dài hạn nội bộ	44.265.687.854	1.629.670.994.116
	44.265.687.854	1.629.670.994.116

Phải trả dài hạn nội bộ tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 phản ánh khoản phải trả cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về số vốn cấp cho Ban Quản lý Dự án Khí Đông Nam Bộ (đơn vị phụ thuộc Tổng Công ty) để thực hiện Dự án thu gom khí đồng hành mỏ Rồng - Đồi mồi với số tiền là 44.265.687.854 đồng.

23. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Vay dài hạn	7.033.281.647.694	6.765.102.707.408
Nợ dài hạn	41.432.095.681	680.543.085
Trừ: Vay và nợ dài hạn đến hạn trả (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	(1.692.197.797.227)	(1.283.041.115.872)
	5.382.515.946.148	5.482.742.134.621

Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Trong vòng một năm	1.692.197.797.227	1.283.041.115.872
Trong năm thứ hai	1.376.633.727.161	1.248.361.870.912
Từ ba năm đến năm thứ năm	2.679.316.899.934	2.607.285.134.923
Sau năm năm	1.326.565.319.053	1.627.095.128.786
	7.074.713.743.375	6.765.783.250.493
Trừ số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày trên khoản nợ ngắn hạn)	1.692.197.797.227	1.283.041.115.872
Số phải trả sau 12 tháng	5.382.515.946.148	5.482.742.134.621

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

Chi tiết một số khoản vay dài hạn có số dư lớn tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

Các khoản vay tại Công ty mẹ:

- Khoản vay từ Ngân hàng Đầu tư Châu Âu với hạn mức vay là 65 triệu USD và chịu lãi suất 4,48%/năm. Khoản vay này có thời hạn 10 năm và trả gốc và lãi 6 tháng 1 lần theo lịch trả nợ bắt đầu từ tháng 6 năm 2004. Khoản vay này được sử dụng để đầu tư Dự án đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn và được bảo lãnh bởi Bộ Tài chính. Số dư nợ vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 27.365.609 USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: 33.482.184 USD).
- Khoản vay tín chấp từ Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (Sea Bank) có số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 42.802.270 USD và 95.543.447.716 đồng; chịu lãi suất lần lượt là Sibor 6 tháng + 1,95%/năm và 11,4%/năm. Các khoản vay này có thời hạn 7 năm và được sử dụng để đầu tư các công trình xây dựng cơ bản. Gốc và lãi vay được trả 6 tháng 1 lần sau 24 tháng ân hạn kể từ ngày rút vốn đầu tiên.
- Khoản vay tín chấp từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, có số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 144.000.000 USD, chịu lãi suất là lãi suất huy động kỳ hạn 6 tháng của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam + 0,5%/năm. Các khoản vay này có thời hạn 11 năm, trả gốc và lãi 6 tháng 1 lần sau 12 tháng ân hạn kể từ ngày rút vốn đầu tiên và được sử dụng để đầu tư Đường ống dẫn khí PM3 Cà Mau.
- Khoản vay từ Ngân hàng Calyon có số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 22.727.273 USD chịu lãi suất Sibor 6 tháng + 1,3%/năm. Các khoản vay này có thời hạn 7 năm, trả gốc và lãi 6 tháng 1 lần sau 24 tháng ân hạn kể từ ngày rút vốn đầu tiên, khoản vay này được bảo lãnh bởi Bộ Tài chính và được sử dụng để đầu tư Đường ống dẫn khí PM3 Cà Mau.
- Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà TP HCM (HD Bank), có số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 180.562.958.000 đồng với lãi suất theo từng kế ước nhận nợ. Các khoản vay này có thời hạn 5 năm, trả gốc và lãi 6 tháng 1 lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên và được sử dụng để đầu tư Dự án cao ốc văn phòng Dragon Tower.
- Khoản vay từ Ngân hàng Standard Chartered với hạn mức vay là 133.000.000 USD và chịu lãi suất Libor 6 tháng + 2,5%/năm. Khoản vay này có thời hạn 5 năm và được sử dụng để đầu tư Đường ống dẫn khí Hải Sư Trắng/Tê Giác Trắng - Bạch Hổ, Rồng Đồi Mồi và các dự án khác. Gốc và lãi được trả từ tháng thứ 12 kể từ thời điểm ký hợp đồng vay ngày 01 tháng 12 năm 2010. Số dư nợ vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 7.829.562 USD.
- Các khoản vay từ Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam có số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 27.309.865 USD và 170.163.550.122 đồng với lãi suất không cố định. Các khoản vay này có thời hạn từ 4 - 7 năm được bảo lãnh bởi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được sử dụng để đầu tư các công trình xây dựng cơ bản của Tổng Công ty.

Các khoản vay tại PVGAS South:

- Các khoản vay từ các ngân hàng thương mại và Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam Gốc vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 bao gồm 631.276.817.272 đồng, 3.078.757 EUR và 5.491.757 USD. Các khoản vay này có thời hạn từ 3 đến 7 năm và chịu lãi suất lãi tiền vay EUR tối thiểu 5,5% một năm và vay Việt Nam đồng là 8,3% năm đến 15% một năm. Các khoản vay này được sử dụng để đầu tư xây dựng các công trình thuộc dự án CNG và các kho chứa Dung Quất, Gò Dầu. PVGAS South sử dụng nhà xưởng, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải hình thành từ vốn vay để thế chấp cho các khoản vay này.

Các khoản vay tại PVGAS North:

- Khoản vay từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ủy thác qua Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam với số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 243.000.000.000 đồng, nhằm tài trợ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của PVGAS North. Khoản vay không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất bằng 75% lãi suất huy động tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam được niêm yết vào ngày xác định lãi suất. Khoản vay có thời hạn 3 năm từ ngày 09 tháng 7 năm 2010.

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MTVSố 19A, đường Cộng Hòa, quận Tân Bình
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***23. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)**Các khoản vay tại PVID:

- Khoản vay từ Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam có số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 13.822.686 USD và 60.620.548.543 đồng với lãi suất bằng lãi suất huy động vốn cá nhân 12 tháng bằng Đồng Việt Nam. Thời hạn của khoản vay là 78 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay được sử dụng để thực hiện dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy bọc ống tại Khu công nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- Khoản vay từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển chi nhánh Phú Mỹ với dư nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 3.004.430.000 đồng. Khoản vay được trả hàng quý với thời hạn là 60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Khoản vay chịu lãi suất 14,5% một năm và được thay đổi ba tháng một lần. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

24. VỐN CHỦ SỞ HỮUThay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch đánh giá tài sản VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2009	3.412.698.437.112	-	-	933.518.884.775	1.214.414.687.163	-	62.954.485.865	5.623.586.494.915
Tập đoàn cấp	1.656.295.367.821	-	-	-	-	-	-	1.656.295.367.821
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	3.284.978.092.436	3.284.978.092.436
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	832.309.314.475	56.397.072.031	-	(1.337.012.305.219)	(448.305.918.713)
Nộp Tập đoàn	-	-	-	(929.993.598.160)	-	-	(1.827.455.556.430)	(2.757.449.154.590)
Quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Chi tiêu từ quỹ	-	-	-	(370.626.721)	(343.880.561)	-	-	(714.507.282)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	(6.501.673.520)	-	(6.501.673.520)
Số dư tại ngày 31/12/2009	5.068.993.804.933	-	-	835.463.974.369	1.270.467.878.633	(6.501.673.520)	183.164.716.652	7.351.588.701.067
Tăng vốn trong năm	2.323.297.613.085	1.254.472.277	-	-	-	-	-	2.324.552.085.362
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	4.747.715.480.594	4.747.715.480.594
Thay đổi theo kết quả cổ phần hóa (i)	3.063.186.755.069	-	6.710.919.929.696	-	-	-	-	9.774.106.684.765
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	1.462.511.783.005	486.428.970.302	-	(2.026.912.524.840)	(77.971.771.533)
Nộp Tập đoàn (ii)	-	-	-	(828.683.347.149)	-	-	(1.200.000.000.000)	(2.028.683.347.149)
Quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	3.939.819.241	-	3.939.819.241
Thay đổi khác	(427.418.112)	-	-	427.418.112	(3.202.741.418)	-	(45.824.199.100)	(49.026.940.518)
Số dư tại ngày 31/12/2010	10.455.050.754.975	1.254.472.277	6.710.919.929.696	1.469.719.828.337	1.753.694.107.517	(2.561.854.279)	1.657.643.473.306	22.045.720.711.829

- (i) Thay đổi theo kết quả cổ phần hóa phản ánh số vốn nhà nước tăng tại Tổng Công ty theo Quyết định số 1201/QĐ-DKVN ngày 25 tháng 5 năm 2010 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc Phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty Khí Việt Nam.
- (ii) Tổng Công ty thực hiện nộp Tập đoàn số tiền đã trích từ lợi nhuận năm 2009 vào Quỹ đầu tư phát triển theo phê duyệt phân phối lợi nhuận của Tập đoàn năm 2009 với số tiền là 828.683.347.149 đồng và tạm nộp Tập đoàn lợi nhuận năm 2010 là 1.200 tỷ đồng. Số phải nộp chính thức sẽ được Tập đoàn phê duyệt trong năm 2011.

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MTVSố 19A, đường Cộng Hòa, quận Tân Bình
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***25. DOANH THU BÁN HÀNG**

	2010	2009
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	48.076.583.629.369	30.485.218.232.557
Doanh thu bán khí	28.033.980.271.575	20.416.516.437.263
Doanh thu bán LPG, bupro	17.291.694.878.109	8.230.833.809.726
Doanh thu vận chuyển khí	2.332.121.553.959	1.641.935.709.171
Doanh thu khác	418.786.925.726	195.932.276.397
Các khoản giảm trừ doanh thu	82.202.154.080	30.484.298.553
Chiết khấu thương mại	61.592.761.338	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu	20.609.392.742	30.484.298.553
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	47.994.381.475.289	30.454.733.934.004

Doanh thu bán khí và vận chuyển khí Nam Côn Sơn được ghi nhận tại thời điểm phát hành hóa đơn theo hướng dẫn tại Công văn số 5110-TC/TCT ngày 16 tháng 5 năm 2003 của Bộ Tài chính, theo đó doanh thu và giá vốn của hoạt động bán khí và vận chuyển khí Nam Côn Sơn phát sinh trong tháng 11 và tháng 12 năm 2010 sẽ được ghi nhận trong năm 2011 với số tiền lần lượt là 2.640 tỷ đồng và 2.590 tỷ đồng (doanh thu và giá vốn tháng 11 và 12 năm 2009 được ghi nhận vào năm 2010 tương ứng là 2.607 tỷ đồng và 2.127 tỷ đồng).

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2010	2009
	VND	VND
Giá vốn bán khí	25.034.219.185.182	17.749.039.201.059
Giá vốn bán LPG, bupro	14.714.790.566.928	6.388.291.852.965
Giá vốn vận chuyển khí	402.719.073.630	377.341.411.013
Giá vốn khác	361.801.977.427	485.556.973.526
40.513.530.803.167	25.000.229.438.563	

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2010	2009
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	414.071.606.291	381.000.120.725
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	191.566.034.717	183.827.650.523
Cổ tức, lợi nhuận được chia	48.970.897.695	31.776.178.145
Lãi từ bán các khoản đầu tư	126.107.460.266	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	6.469.252.938	18.537.361.635
787.185.251.907	615.141.311.028	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2010	2009
	VND	VND
Chi phí lãi vay	286.160.142.607	239.508.148.625
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	574.922.779.744	299.873.677.886
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	280.517.297.371	697.268.240.130
Chi phí dự phòng	2.309.880.858	1.081.704.874
Chi phí tài chính khác	9.735.688.917	1.670.166.290
	1.153.645.789.497	1.239.401.937.805

29. THU NHẬP KHÁC

	2010	2009
	VND	VND
Thu tiền phạt, bồi thường theo hợp đồng	245.032.664.791	-
Thu từ các đối tác chi phí trước hoạt động của liên doanh	80.216.852.928	-
Lô B - Ô Môn		
Thu tiền bồi thường chi phí khắc phục sự cố rò rỉ đường	17.210.909.091	-
ống Su từ Vàng - Rạng Đông		
Thu nhập khác	46.071.940.904	53.717.885.524
	388.532.367.714	53.717.885.524

30. CHI PHÍ KHÁC

	2010	2009
	VND	VND
Chi phí trước hoạt động của dự án liên doanh Lô B - Ô Môn	71.783.976.428	-
Chi phí khắc phục sự cố rò rỉ đường ống Su Từ Vàng - Rạng Đông	15.692.612.543	-
Chi phí khác	7.461.589.069	33.051.184.059
	94.938.178.040	33.051.184.059

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	2010	2009
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	5.725.666.915.897	3.934.064.835.860
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	805.723.755.516	623.264.615.802
Trong đó:		
- Công ty mẹ - Tổng Công ty Khí Việt Nam (i)	754.316.165.108	613.027.115.898
- Công ty Cổ phần Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Nam (ii)	37.315.896.294	3.418.166.389
- Công ty Cổ phần Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Bắc	1.459.538.016	1.664.913.642
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Khí	11.042.183.641	251.567.362
- Công ty Cổ phần Thể thao Văn hóa Dầu Khí	76.499.640	9.461.951
- Công ty Cổ phần Bình khí Dầu khí Việt Nam	-	-
- Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam	1.513.472.817	4.893.390.560
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(3.892.254.720)	(80.187.500)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.923.835.415.101	3.310.880.407.558

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (Tiếp theo)

Tổng Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 25% tính trên thu nhập chịu thuế.

(i) Công ty mẹ - Tổng Công ty được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm:

Tổng Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi là 20% đối với các dự án Trung tâm Phân phối Khí Phú Mỹ theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 8898-BKH/DN ngày 31 tháng 12 năm 2001; Dự án Dịch vụ Vận chuyển condensate Nam Côn Sơn theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 3399-BKH/DN ngày 28 tháng 5 năm 2002 và Dự án Đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 6011-BKH/DN ngày 18 tháng 9 năm 2002 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Ngoài ra, Tổng Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm đầu, giảm 50% cho 7 năm tiếp theo, kể từ khi có thu nhập chịu thuế từ Dự án Đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn.

Tổng Công ty được hưởng miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo đối với Dự án Trạm nạp LPG Thị Vải theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 49221000055 ngày 10 tháng 8 năm 2007. Tổng Công ty đã đăng ký bắt đầu áp dụng ưu đãi miễn thuế đối với Dự án này từ năm 2010.

Tổng Công ty được hưởng miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo đối với Dự án Hệ thống Phân phối khí thấp áp Giai đoạn 2 theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 49221000047 ngày 02 tháng 7 năm 2007. Tổng Công ty đã đăng ký bắt đầu áp dụng ưu đãi miễn thuế đối với Dự án này từ năm 2010.

Tổng Công ty được hưởng miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 1 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 2 năm tiếp theo đối với Dự án Đường ống dẫn khí Sư Tử Đen/Sư Tử Vàng - Rạng đông theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 491210000102 ngày 08 tháng 5 năm 2008. Tổng Công ty đã đăng ký bắt đầu áp dụng ưu đãi miễn thuế đối với Dự án này từ năm 2010.

Tổng Công ty được hưởng miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 3 năm tiếp theo đối với Dự án Đầu tư Đường ống dẫn khí PM3 - Cà Mau theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 61101000095 ngày 09 tháng 02 năm 2010. Tổng Công ty đã đăng ký bắt đầu áp dụng ưu đãi miễn thuế đối với Dự án này từ năm 2010.

(ii) Công ty con - Công ty Cổ phần Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Nam được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm:

Theo Giấy chứng nhận đầu tư cho hoạt động kinh doanh của khí CNG, hoạt động kinh doanh khí CNG sẽ được hưởng thuế suất thuế TNDN là 20% trong suốt thời gian hoạt động, được miễn thuế hai năm và giảm 50% cho sáu năm tiếp theo kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế. Năm 2009 là năm đầu tiên hoạt động kinh doanh khí CNG có thu nhập chịu thuế, Công ty Cổ phần Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Nam được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế này.

Công ty Cổ phần CNG Việt Nam - công ty con của Công ty Cổ phần Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Nam, có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế trong vòng 10 năm kể từ khi đi vào hoạt động và theo tỷ lệ 25% cho các năm tiếp theo. Ngoài ra, Công ty Cổ phần CNG Việt Nam được miễn thuế thu nhập trong 2 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và được giảm 50% thuế suất áp dụng nếu trên cho 6 năm tiếp theo.

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MTVSố 19A, đường Cộng Hòa, quận Tân Bình
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***32. NGHIỆP VỤ VÀ SƠ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

	2010 VND	2009 VND
Bán hàng		
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	2.319.901.990.195	1.641.935.709.171
Tổng Công ty Cổ phần Phân bón và Hoá chất Dầu khí	1.385.148.769.958	717.114.952.171
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	226.824.229.261	244.208.818.044
Tổng Công ty Điện lực dầu khí Việt Nam	9.388.720.913.680	4.341.150.335.062
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	2.496.193.711.762	-
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	300.330.951.266	205.781.768.449
Mua hàng		
Petro Việt Nam	3.011.433.411.897	2.792.035.709.238
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	23.990.562.071.242	-
Các giao dịch khác		
Vốn cấp từ Petro Việt Nam	2.758.239.314.658	1.656.345.367.821
Lãi ủy thác đầu tư thu từ Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí	36.121.330.402	-
Lãi vay phải trả Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí	59.359.991.833	291.854.281.891

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ như sau:

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Các khoản phải thu		
Petro Việt Nam	46.763.079.934	70.903.982.510
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí	2.094.873.736.573	434.921.792.196
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	269.472.389.393	87.518.892.820
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí	252.995.702.327	1.235.580.001
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	8.618.303.694	30.770.208.707
Các khoản phải trả		
Petro Việt Nam	617.183.250.587	4.008.154.992
Xí nghiệp Liên doanh Dầu khí VietsovPetro	24.709.908.737	23.557.580.336
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí	13.306.123.941	6.191.474.550
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	2.146.171.845	3.928.788.001
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	840.773.308.789	-
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	284.491.114.324	506.268.910.750
Các khoản ủy thác đầu tư		
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí	777.300.000.000	54.000.000.000
Các khoản vay		
Petro Việt Nam	-	1.629.670.994.116
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí	1.350.776.354.012	1.328.634.406.192

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

33. CÁC KHOẢN CAM KẾT

i) Cam kết vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Tổng Công ty có các khoản cam kết vốn liên quan tới một số hợp đồng đầu tư xây dựng cơ bản lớn đang thực hiện chưa hoàn thành sau:

	31/12/2010 VND
Kho chứa LPG lạnh	397.060.862.464
Đường ống dẫn khí Hải Sư Trắng/Tê Giác Trắng - Bạch Hồ	146.342.089.379
Dự án thu gom khí đồng hành mỏ Mỏ Rồng - Đồi mồi	708.110.363.535
Đường ống dẫn khí Lô B - Ô Môn	570.936.571.491

ii) Cam kết khác

Các khoản cam kết liên quan đến hoạt động kinh doanh và vận chuyển khí:

Cam kết mua hàng

Theo Hợp đồng GSPA Lô 06.1 ngày 15 tháng 12 năm 2000 và thỏa thuận bổ sung cho GSPA Lô 06.1 ngày 30 tháng 9 năm 2009 giữa các chủ khí Lô 06.1 (Công ty TNHH BP Exploration Operating, Công ty TNHH ONGC Videsh và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam) và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (do Tổng Công ty làm đại diện), Tổng Công ty cam kết mua một lượng khí tối thiểu là 3,6 tỷ m³ một năm kể ngày 01 tháng 7 năm 2009 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2010 và 4 tỷ m³ một năm trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.

Theo Hợp đồng GSPA ký ngày 19 tháng 4 năm 2005 giữa chủ khí Lô 11.2 (Công ty Dầu Quốc gia Hàn Quốc và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam) và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (do Tổng Công ty làm đại diện) có thời hạn 23 năm, Tổng Công ty cam kết mua một lượng khí tối thiểu là 1,216 tỷ m³ khí mỗi năm.

Theo Hợp đồng mua bán khí thượng nguồn PM3 CAA (hợp đồng UGSA PM3 CAA) ngày 10 tháng 02 năm 2000 giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (do Tổng Công ty làm đại diện) với các nhà thầu lô PM3 CAA và Petronas có thời hạn 23 năm, Tổng Công ty cam kết mua từ các nhà thầu một lượng khí cố định là 1,5 tỷ m³ một năm.

Theo Hợp đồng mua bán khí lô 46 Cái Nước ngày 23 tháng 7 năm 2003 giữa Tổng Công ty và các nhà thầu lô 46 Cái Nước có thời hạn 23 năm, Tổng Công ty cam kết mua từ các chủ khí một lượng khí cố định hàng năm là 0,206 tỷ m³ một năm.

Cam kết bán hàng

Theo Hợp đồng bán khí Nam Côn Sơn ký ngày 16 tháng 12 năm 2001 giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (do Tổng Công ty làm đại diện) và Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) có thời hạn 20 năm, theo đó, Tổng Công ty cam kết sẽ bán một lượng khí cố định hàng năm 1,85 tỷ m³ cho EVN cho đến hết giai đoạn bình ổn theo hợp đồng GSA.

Theo Hợp đồng bán khí Nam Côn Sơn ký ngày 22 tháng 5 năm 2001 giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (do Tổng Công ty làm đại diện) và Nhà máy Điện Phú Mỹ 3 BOT (PM3), Tổng Công ty cam kết cung cấp cho PM3 một lượng khí cố định hàng năm là 0,85 tỷ m³ khí cho đến năm 2023.

Theo Hợp đồng bán khí Nam Côn Sơn ký ngày 18 tháng 9 năm 2001 giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (do Tổng Công ty làm đại diện) và Công ty Mekong Energy (PM 2.2), Tổng Công ty cam kết cung cấp cho PM 2.2 một lượng khí cố định hàng năm là 0,85 tỷ m³ khí cho đến năm 2023.

Theo Hợp đồng mua bán khí Cửu Long ngày 26 tháng 12 năm 2006 giữa Tổng Công ty và Công ty Nhiệt điện Bà Rịa, Tổng Công ty sẽ thực hiện cung cấp khí cho Công ty Nhiệt điện Bà Rịa để vận hành nhà máy điện. Hợp đồng này được thỏa thuận gia hạn đến ngày 23 tháng 02 năm 2011.

Theo Hợp đồng mua bán khí PM3 CAA và lô 46 Cái Nước ngày tháng 5 năm 2007 giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (do Tổng Công ty làm đại diện) và Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau, Tổng Công ty cam kết cung cấp cho công ty này một lượng khí cố định hàng năm là 1,5 tỷ m³ khí cho đến năm 2023.

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MTV

Số 19A, đường Cộng Hòa, quận Tân Bình
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.



Đỗ Khang Ninh
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 4 năm 2011

Mai Hữu Ngạn
Kế toán trưởng